**cặp kè;** *động từ* Theo liền bên cạnh, không rời. Cặp kè nhau *như hình với* bóng. Đi *cặp kè một bên.*   
**cặp kèm x cập kèm.**   
**cặp lồng** *danh từ* Đỏ dùng để đựng thức ăn mang đi, thường bằng nhôm, gồm nhiều ngăn lỏng vào nhau.   
**cặp mạch** *động từ* (và danh từ). (khẩu ngữ). *xem cặp* nhiệt.   
**cặp nhiệt I** *động từ* Đo thân nhiệt bằng nhiệt kế. *Cặp* nhiệt *cho bệnh nhân.* II danh từ Tên gọi thông thường của nhiệt kế dùng để đo thânnhiệt `   
**cặp rằng** *danh từ* Cai trông coi một nhóm thợ hay một nhóm phu thời trước.   
**cặp sốt** *danh từ* (khẩu ngữ). Cặp nhiệt.   
**cắt, d** Chim ăn thịt nhỏ hơn điều hâu, cánh dài nhọn, bay rất nhanh. Nhanh *như cắt.*   
**cắt,** *động từ* **1** Làm đứt bằng vật sắc. Cắt *có. Cắt tóc.* CẮt *quần áo (cắt vải để may quần áo).* Ruột đau *như cắt.* **2** Thái các vị thuốc đông y theo đơn để làm thành thang thuốc; bốc. Đi *cắt* thang *thuốc bổ.* **3** Phân thành nhiều đoạn, nhiều mảnh. Đường xe lửa *cắt ngang cánh đồng.* Cắt *đoàn quân địch ra để tiêu diệt. Á* Làm đứt đoạn, không để cho tiếp tục. Cắt *đường giao* thông. *Cắt đứt quan hệ. ý* nghĩ *bị cắt ngang.* **5** Tách ra, làm cho rời khỏi cái chung. Cắt *một huyện để nhập* uào tỉnh *bên. Máy* bay *cắt* bom (thả bom *xuống).* **6** Tách ra một phần để bỏ bớt, làm cho bớt đi. Cắt *một* số chỉ tiết. Cắt *mấy tiết mục.* Cắt *những khoản* chỉ phí *không cần* thiết. **7** Phân đi làm việc gì theo sự luân phiên lần lượt. Cắt *người* gác. Cắt *trực nhật.* Cắt phiên. **8** (chuyên môn). Đỡ bóng sang phía đối phương bằng động tác giống như chặt mạnh, sao cho bóng xoáy và thấp (trong bóng bàn hoặc quần vợt). Cầu thủ *cắt* bóng *rất đẹp.*   
**cắt cổ** *tính từ* (dùng phụ sau d., đg., trong một số tổ hợp). (Giá cả hoặc mức lãi) cao đến mức đáng sợ. Bán với *giá cắt cổ. Cho* uay *lãi cät cố.*   
**cắt cử** *động từ* Cắt đi làm việc gì (nói khái quát). Cắt *cử người canh* gác.   
**cắt đặt** *động từ* Sắp xếp công việc và cắt cử người làm. Cắt *đặt* công việc. CẮt *đặt* người nào ưào uiệc ấy.   
**cắt giảm** *động từ* Làm giảm bớt về số lượng (nói khái quát). Cắt *giảm biên chế.* Ngân sách *bị* cắt *giảm nhiều.*   
**cắt họng** *tính từ* (ít dùng). Như *cắt* cổ.   
**cắt lớp** *động từ* Dùng tỉa x hay sóng siêu âm để thu được hình ảnh vật thể nói chung, hay những tổn thương trong *cơ* thể, theo những độ sâu khác nhau trong không gian ba chiều. *Chụp* cắt *lớp.* Siêu *âm cắt lớp.*   
**cắt lượt** *động từ* Phân công lần lượt theo thứ tự, chia phiên. Cắt lượt *nhau đi gác.*   
**cắt nghĩa** *động từ* Làm cho rõ nghĩa, làm cho hiểu rõ. Cắt *nghĩa từ khó.* Cắt nghĩa *một hiện* tượng.   
**cắt tiết** *động từ* Cứa vào động mạch, thường là ở cổ, cho máu chảy ra để giết (thường nói về gia cằm). Cắt tiết gà.   
**cắt xén** *động từ* Cắt bỏ bớt một số phần, làm cho mất tính chất nguyên vẹn. *Cắt xén vở kịch.* Cắt xén *hoặc thêm thắt để xuyên* tạc sự thật.   
**cấc lấc** *tính từ* Như *i2c cấc.*   
**câm** *tính từ* † Không có hoặc mất khả năng nói, do bị tật. Người *câm. Giá câm* giả *điếc.* **2** Không phát ra tiếng như những vật cùng loại. Đạn *câm (không nổ, điếc).* Tín hiệu *câm.* Chữ *"h" câm.* **3** Không có tiếng nói hoặc không có thuyết minh như những thứ cùng loại. *Bán đồ câm.* Kịch câm?\*. **4** Im lặng không nói, không phát ra tiếng nữa. Ngồi câm *lặng,* không nói. *Câm họng.*   
**câm lặng** *tính từ* Im lặng như không thể nói, không thể phát ra tiếng động. Đành câm lặng uì *không biết nói gì,* Xung quanh chỉ *có bốn* bức *tường câm lặng.*   
**câm miệng hến** *cũng nói* câm như hến động từ Im bặt, không nói một điều gì.   
**cầm,** *danh từ* Đàn cổ hình ống máng úp, có năm hoặc bảy dây tơ, thường dùng trong văn học cổ để chỉ đàn nói chung. Cẩm, kì, thi. hoạ *(đánh đàn,* chơi *cờ, làm thơ* uà *bể,* coi là *bốn* thú vui *của* người trí *thức* thời phong kiến). **cầm,** *động từ* **1** Giữ trong bàn tay, giữa các ngón tay. *Cầm bút uiết Cầm tay* nhau. **2** Đưa tay nhận lấy. Cầm tiền mà *tiêu.* **3** Nắm để điều khiển, chỉ huy. *Cầm lái.* CẢm quân *đi* đánh giặc. *Cầm* quyền". ê Gửi của cải cho người khác giữ lại làm tin để vay tiền. *Cầm ruộng* cho *địa* chú. *Cầm đồ\** **5** Coi như là chủ quan đã nắm được, biết được. Vụ *này cằm* chắc sẽ thu hoạch khá. **6** *Giữ lại một* chỗ, không cho *tự do* hoạt *động* Cầm chân giặc. Cầm tù\*. **7** Giữ khách ở lại, không để ra về; lưu lại. *Cỳm* khách *ở lại.* **8** Làm cho ngừng chảy ra ngoài cơ thể (nói về chất đang chảy ra nhiều và ngoài ý muốn). *Tiêm thuốc* cằm máu. *Không* cằm *được* nước *mắt.* **9** (thường dùng trong câu có ý phủ định). Nén lại bên trong, không để biểu hiện ra (nói về tình cảm). Không sao *cẰm được* mối thương *tâm. Cầm* lòng\*.   
**cẩm bằng** (cũ). Tổ hợp dùng để nêu một giả thiết, coi đó là khả năng hoặc trường hợp xấu nhất đành phải chấp nhận; cứ kể như, cứ coi như là. *Cầm bằng như đã không* nuôi *được nó.*   
**cầm bờ** *tính từ* (Ruộng đất) liền bờ, chung một bờ. Ruộng *cầm* bờ.   
**cẩm canh** *động từ* **1** Báo hiệu từng canh. *Trống cầm canh.* **2** (Âm thanh) nghe đều đều, từng lúc lại vang lên, nối lên (thường trong đêm tối). *Tiếng đại bác* cằm *canh suốt* đêm.   
**cầm cân nẩy mực** *động từ* Có vai trò gìn giữ cho mọi việc đều đúng đắn và công bằng. cẩm cập tính từ Từ mô phỏng tiếng hai hàm răng va vào nhau liên tiếp, thường vì *run.* Run cằm cập (run mạnh đến nấy người lên).   
**cầm chắc** *động từ* Tin chắc chắn (điều sắp nói tới) sẽ đúng như vậy. Vụ này *cằm* chắc được *mùa. Cảm* chắc sẽ *đứng đầu báng.*   
**cầm chân** *động từ* Giữ lại ở một chỗ, một vị trí, không cho tự do hoạt động, phát triển. *Địch bị* cằm chân *trong đồn.* Hai đội *bóng cẩm chân* nhau, *không* đội *nào đạt được* giải *cao.*   
**cầm chẩu** *động từ* Đánh trống thưởng thức, tỏ ý khen chê khi nghe hoặc xem hát trong các buổi hát ngày trước.   
**cẩm chừng** *động từ* (thường dùng phụ sau đg., trong một số tổ hợp). Giữ ở một mức đại khái, có tính chất lấy lệ hoặc để chờ đợi. *Làm* việc cằm *chừng.* ”   
**cẩm cố** *động từ* Giao bất động sắn cho người khác giữ làm tin để vay tiền (nói khái quát). ' Cầm *cố ruộng vườn.*   
**cầm cờ chạy hiệu** *động từ* x chạy *hiệu.*   
**cầm cự** *động từ* Giữ thế giằng co trong chiến đấu hoặc trong chiến tranh. Một *mình cầm* cự với *cả toán địch. Giai đoạn cằm cự trong* cuộc *chiến* tranh.   
**cầm đầu** *động từ* Nắm quyền điều khiển, chỉ huy một đám người, một tổ chức. *CẢm đầu* đoàn biểu tình. Cầm đầu *phái đối lập.*   
**cầm đổ** *động từ* Cảm đồ đạc để vay tiền (nói khái quát). *Hiệu cằm đồ (hiệu nhận cằm đồ).* cầm hơi động từ (khẩu ngữ). Giữ lấy một chút hơi sức cho khỏi chết đói bằng cách ăn uống chút ít. Rau cháo *cầm* hơi.   
**cẩm lòng** *động từ* (thường dùng trong câu có ý phủ định). Nén giữ tình cảm, xúc động. Không *cầm lòng được trước cảnh* thương tâm.   
**cầm quyền** *động từ* Nắm giữ chính quyền. Một đảng mới *lên* cằm quyền. Nhà cằm quyền.   
**cầm sắt** *danh từ* (cũ; văn chương). Cảm và sắt, hai thứ đàn cổ; dùng để ví tình vợ chồng hoà hợp, gắn bó. Tình *cằm sắt.*   
**cẩm thú** *danh từ* Chim và thú (nói khái quát); thường dùng để ví hạng người đã mất hết nhân cách. *Lòng dạ* cằm thú.   
**cầm tỉnh** *động từ* Có năm sinh, gọi tên theo địa chi, ứng với một con vật tượng trưng nào đó, theo mê tín. Nó *tuổi* Sửu (sinh *năm* Sửu), *cằm* tỉnh *con trâu.*   
**cầm trịch** *động từ* **1** (chm.; cũ). Điều khiển một đội nhạc cổ. **2** Điều khiển, chỉ dẫn để công việc tiến hành đúng và nhịp nhàng. Đứng *ra cầm trịch.* Có *người* cầm *trịch uững* vàng.